

Số: 13 /2026/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 31 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân cấp, ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, số 71/2025/QH15, số 84/2025/QH15, số 93/2025/QH15, số 95/2025/QH15, số 146/2025/QH15 và số 147/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 242/TTr-SNNMT ngày 25/3/2026.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định phân cấp, ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

Quyết định này quy định phân cấp, ủy quyền một số nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực đất đai theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP.

Điều 2. Đối tượng áp dụng.

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã); Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật số 31/2024/QH15.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

1. Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, gia hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 123 Luật số 31/2024/QH15.

2. Quyết định hình thức sử dụng đất quy định tại điểm a khoản 2 Điều 142 Luật số 31/2024/QH15.

3. Quyết định đấu giá quyền sử dụng đất, phê duyệt giá khởi điểm của khu đất, thửa đất đấu giá, quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất quy định tại Điều 229 Luật số 31/2024/QH15 đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 123 Luật số 31/2024/QH15.

4. Chấp thuận hoặc không chấp thuận đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 123 Luật số 31/2024/QH15 được nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.

5. Chấp thuận hoặc không chấp thuận phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 123 Luật số 31/2024/QH15.

6. Trong phạm vi ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này, đối với các dự án quy mô lớn, có tính chất nhạy cảm, phức tạp, ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, trong trường hợp cần thiết thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 4. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

1. Quyết định biện pháp, mức hỗ trợ khác đối với từng dự án cụ thể quy định tại khoản 2 Điều 108 Luật số 31/2024/QH15, khoản 7 Điều 12 và khoản 9 Điều 13 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP.

2. Đăng công khai kế hoạch, danh mục các khu đất thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất trên cổng thông tin đấu giá quyền sử dụng đất quốc gia được tích hợp vào trang thông tin điện tử chuyên ngành về đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp quản lý, cổng hoặc trang thông tin điện tử đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 123 Luật số 31/2024/QH15.

Điều 5. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

1. Quyết định thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng dự án quy định tại điểm c khoản 2 Điều 86 Luật số 31/2024/QH15;
2. Ban hành Thông báo thu hồi đất quy định tại điểm a khoản 2 Điều 87 Luật số 31/2024/QH15;
3. Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại điểm c khoản 3 Điều 87 Luật số 31/2024/QH15;
4. Ban hành quyết định kiểm đếm bắt buộc quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 87 Luật số 31/2024/QH15;
5. Quyết định thành lập Ban cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;
6. Ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc quy định tại khoản 3 Điều 88 Luật số 31/2024/QH15;
7. Quyết định thu hồi đất thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 83 Luật số 31/2024/QH15; thu hồi đất liên quan đến quy định tại điểm b khoản 3, khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 87, khoản 7 Điều 91 và khoản 2 Điều 127 Luật số 31/2024/QH15;
8. Ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất quy định tại khoản 3 Điều 89 Luật số 31/2024/QH15; ban hành quyết định thành lập Ban cưỡng chế thu hồi đất quy định tại điểm a khoản 4 Điều 89 Luật số 31/2024/QH15;
9. Phê duyệt phương án cưỡng chế quyết định thu hồi đất và kinh phí cho hoạt động cưỡng chế quy định tại điểm b khoản 5 Điều 89 Luật số 31/2024/QH15;
10. Quyết định giá đất cụ thể đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 91 và điểm b khoản 2 Điều 160 Luật số 31/2024/QH15;
11. Quyết định giá bán nhà ở tái định cư trong địa bàn cấp xã (bao gồm cả trường hợp thu hồi đất, nhà ở tại địa bàn cấp xã khác) quy định tại khoản 3 Điều 111 Luật số 31/2024/QH15;
12. Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể quy định tại khoản 3 Điều 161 Luật số 31/2024/QH15 và khoản 1 Điều 32 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP;
13. Quyết định giá đất tính tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư đối với trường hợp bồi thường bằng đất ở tại chỗ mà giá đất tại vị trí được bồi thường

chưa có trong bảng giá đất theo quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị quyết 254/2025/QH15;

14. Quyết định giá đất tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP;

15. Quyết định trưng dụng đất, quyết định gia hạn trưng dụng đất quy định tại khoản 3 Điều 90 Luật số 31/2024/QH15; thành lập Hội đồng để xác định mức bồi thường thiệt hại do thực hiện trưng dụng đất gây ra, quyết định mức bồi thường quy định tại điểm d khoản 7 Điều 90 Luật số 31/2024/QH15;

16. Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, gia hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 123 Luật số 31/2024/QH15;

17. Cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường;

18. Quyết định đấu giá quyền sử dụng đất, phê duyệt giá khởi điểm của khu đất, thửa đất đấu giá, quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất quy định tại Điều 229 Luật số 31/2024/QH15 đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 123 Luật số 31/2024/QH15;

19. Chấp thuận hoặc không chấp thuận phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 123 Luật số 31/2024/QH15;

20. Chấp thuận hoặc không chấp thuận đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 123 Luật Đất đai được nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.

21. Tổ chức thực hiện việc quyết định giá đất cụ thể quy định tại khoản 3 Điều 38 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP.

Điều 6. Hiệu lực thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/4/2026 và được thực hiện đến trước ngày 01/3/2027.

Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đã được sửa đổi, bổ sung, ban hành mới để phù hợp với việc tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp thì thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành.

Điều 7. Tổ chức thực hiện.

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện Quyết định này nếu phát sinh vướng mắc, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, các địa phương, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh cho phù hợp. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 7;
- Sở Tư pháp (Cơ sở dữ liệu Quốc gia về pháp luật);
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Báo, Phát thanh và Truyền hình Hưng Yên;
- Lưu VT, KT2.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hùng Nam